

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thẩm định: Trường Tiểu học Lê Quý Đôn
Mã chương: 622 loại 070 khoản 072 Mã đơn vị QHNS: 1125681

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông v/v giao chỉ tiêu kế hoạch KTXH và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông và các quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2024;

Thực hiện Văn bản số 69/TCKH ngày 03/02/2025 của phòng Tài chính Kế hoạch về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách quận Hà Đông; Văn bản số 213/TCKH ngày 13/3/2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch về điều chỉnh thời gian thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách quận Hà Đông; Tờ trình số 173/TTr-THLQĐ ngày 14/3/2025 của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Hôm nay, ngày 14 tháng 03 năm 2025, Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với Trường Tiểu học Lê Quý Đôn.

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định: Trường Tiểu học Lê Quý Đôn

Bà: Teo Thị Thanh Mai Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Dương Thị Bích Nguyệt Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan thẩm định: Phòng Tài chính - Kế hoạch

Ông: Phạm Anh Tuấn Chức vụ: Phó trưởng phòng

Bà: Nguyễn Thị Phương Thủy Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định:

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm QT vốn đầu tư xây dựng).

2. Số liệu quyết toán: (có các biểu số liệu chi tiết kèm theo)

a) Các khoản thu, nộp ngân sách: Không phát sinh	
b) Quyết toán chi ngân sách:	
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	20.671.434 đồng
- Dự toán được giao:	10.829.276.200 đồng
Trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm:	11.660.800.700 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	-831.524.500 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	10.780.998.097 đồng
- Kinh phí quyết toán:	10.780.998.097 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	68.949.537 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	0 đồng
Trong đó:	
+ Kinh phí đã nhận:	đồng
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 69 Phụ lục I ban hành theo Thông tư 342/2016/TT-BTC kèm theo)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đơn vị đã thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chỉ, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đã đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm; đã thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán, nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế.

Đối với các khoản thu sự nghiệp: đơn vị đã thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của từng khoản thu.

III. Nội dung tổng hợp số liệu kết quả hoạt động SX kinh doanh, dịch vụ:

* Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	144.494.252 đồng
- Sử dụng KP tiết kiệm của cơ quan hành chính	75.544.715 đồng
- Trích lập các quỹ	đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương	68.949.537 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chế độ kế toán: Đơn vị đã mở đầy đủ sổ sách kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về chế độ báo cáo: Đơn vị đã chấp hành đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán, đầy đủ mẫu biểu theo quy định.

- Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định.

- Tình hình sử dụng phần mềm: Kế toán đơn vị sử dụng tốt các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản công, cập nhật kịp thời, thường xuyên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đảm bảo công tác quản lý.

- Đơn vị đã thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách, công khai các quỹ ngoài ngân sách, các khoản thu huy động, đóng góp.

- Công tác thu và quản lý các khoản thu

+ Đơn vị đã thực hiện đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;

+ Năm 2024 đơn vị đang thực hiện liên kết giảng dạy các môn tiếng anh, CLB steam, CLB Aerobic..., tổ chức thu tiền, nhà trường hưởng từ 10% - 20%. Việc thực hiện liên kết của đơn vị chưa thực hiện xây dựng đề án quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên danh, liên kết, theo Luật quản lý, sử dụng sản công, Luật Thủ đô và Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố Hà Nội là chưa đúng quy định của pháp luật.

+ Triển khai thực hiện thu tiền ăn bán trú đảm bảo mức thu theo quy định tại Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên đơn vị chưa thực hiện đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp xuất ăn theo quy định tại Luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn dưới luật.

- Chứng từ thu, chi:

+ Đối với các khoản thu của nhà trường: Đơn vị thực hiện thu và xuất phiếu thu

đến từng học sinh, từng câu lạc bộ và phản ánh các khoản thu vào hệ thống sổ sách kế toán theo quy định.

- + Chi ngân sách có đầy đủ chứng từ, hóa đơn, sắp xếp chứng từ khoa học, gọn gàng.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- + Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực tốt công tác mua sắm tập trung; quản lý, sử dụng tài sản được cập nhật trên phần mềm quản tài sản công theo quy định. Đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

- + Chỉ tiêu đảm bảo đúng nội dung, tính chất nguồn kinh phí và chế độ theo quy định hiện hành; hạch toán thu, chi đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như mục lục ngân sách nhà nước

- + Chế độ chi tiêu đơn vị thực hiện theo quy định chế độ, định mức, quy chế chi tiêu nội bộ.

- + Trong năm đơn vị đã thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho người lao động tại đơn vị. Kết quả đơn vị đã tiết kiệm và đã chi thu nhập tăng thêm số tiền là 146.497.443 đồng; thu nhập bình quân 2.6 triệu đồng/ người/ năm; hệ số thu nhập tăng thêm 0.02% lần/quỹ lương.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Đơn vị không có tồn tại.

2. Kiến nghị:

- * Kiến nghị của đơn vị thẩm định:

- Đề nghị đơn vị tiếp tục thực hiện triệt để các nội dung cụ thể sau:

- Đối với các khoản thu dịch vụ giáo dục:

- + Đề nghị đơn vị thực hiện các khoản thu, mức thu theo đúng quy định tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố và công văn số 1292/UBND-GDĐT ngày 13/5/2025 của UBND quận Hà Đông hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố.

- + Thực hiện gửi hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

- + Trường hợp đơn vị liên doanh liên kết thực hiện giảng dạy câu lạc bộ đề nghị đơn vị thực hiện xây dựng, phê duyệt đề án quản lý, sử dụng tài sản công theo Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố và Luật quản lý sử dụng tài sản công.

- Nghiên cứu Luật đấu thầu thực hiện việc lựa chọn đơn vị cung cấp thực phẩm theo đúng quy định, quy trình, trình tự thủ tục của Luật đấu thầu và các văn

bản quy phạm pháp luật hướng dẫn dưới luật; công văn số 20/KH&ĐTTĐ ngày 02/01/2205 của sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

- Đề nghị đơn vị rà soát lại báo cáo quyết toán năm 2024, hoàn chỉnh, bổ sung các nội dung còn thiếu sót theo quy định, đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm tính đúng đắn, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nghiên cứu, cập nhật kịp thời các chế độ thu chi mới của Nhà nước để đảm bảo thực hiện đúng các chế độ quy định.

- Nghiên cứu Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính, để thực hiện đảm bảo quy định.

- Đề nghị đơn vị căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ, cập nhật tăng, giảm tài sản cố định thuộc trường quản lý vào phần mềm quản lý tài sản đầy đủ, chính xác số liệu theo quy định.

- Việc mua sắm tài sản thực hiện theo đúng tiêu chuẩn định mức theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ giáo dục và đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; các quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện và tuân thủ theo tiêu chuẩn định mức đúng quy định. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND quận về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

* Kiến nghị của đơn vị được thẩm định: Không.

Sau khi biên bản thông qua, các bên cùng nhất trí với số liệu trong biểu thẩm định, số liệu tổng hợp, chi tiết và các nội dung trong biên bản, ý kiến nhận xét, kiến nghị của cơ quan Tài chính, kiến nghị của đơn vị được thẩm định.

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản, biên bản là căn cứ ra thông báo quyết toán ngân sách năm 2024. /

ĐẠI DIỆN ĐV ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Leo Thị Thanh Mai 5

ĐẠI DIỆN PHÒNG TCKH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

Mã chương: 622, khoản 072
Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quý Đôn
Mã đơn vị QHNS: 1125681

Mẫu biểu 02

ĐỐI CHIỀU SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dự đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Trích lập quỹ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3-4-5
I	Nguồn thu học phí	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)						0
1.2	Kinh phí nguồn CCTL (40%)						0
II	Các khoản thu sự nghiệp	113,639,565	21,953,073,009	21,991,722,979	0	0	74,989,595
1	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	99,800,895	21,456,555,200	21,528,676,095	0	0	27,680,000
1.1	Tiền ăn bán trú	53,287,814	13,200,354,000	13,225,961,814			27,680,000
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	0	4,218,975,000	4,218,975,000			0
1.3	Trang thiết bị bán trú	0	325,318,000	325,318,000			0
1.5	Thu, chi nước uống học sinh	18,424	295,648,000	295,666,424			0
1.6	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ- Học buổi hai từ tháng 1 đến tháng 4/2024		923,745,000	923,745,000			0
1.7	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn)						0
1.8	Dịch vụ hoạt động giáo dục hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện)		1,132,500,000	1,132,500,000			0
1.9	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện)	46,494,657	1,360,015,200	1,406,509,857	0	0	0
	CLB Tiếng Anh	1,539,034	243,339,300	244,878,334			0
	CLB Tiếng Anh - Toán						0

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Trích lập quỹ	Dư cuối kỳ
	CLB Aerobic	6,530,000	184,819,600	191,349,600			0
	CLB Cờ vua	0	128,914,800	128,914,800			0
	CLB Kỹ năng sống	30,219,000	408,197,500	438,416,500			0
	CLB Stem	0	239,841,000	239,841,000			0
	CLB Võ Thuật	8,206,623	154,903,000	163,109,623			0
	CLB Tiếng Anh - Language Link						0
1.10	Dịch vụ đưa đón trẻ, học sinh						0
2	Các khoản thu khác	13,838,670	496,517,809	463,046,884	0	0	47,309,595
2.1	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh	13,838,670	84,741,233	51,270,308			47,309,595
2.2	Số liên lạc điện tử (tin nhắn điện tử)		384,200,000	384,200,000			0
2.3	Tiền hoa hồng bảo hiểm y tế		27,576,576	27,576,576			0
2.4	Thu chi tài trợ						0
2.5	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phụ hiệu						0
III	Các khoản thu hoạt động tài chính	177,997	6,507,123	6,130,000	0	0	555,120
1	Lãi tiền gửi tài khoản tiền gửi KB (3713)	177,997	6,507,123	6,130,000			555,120
2	Dư nguồn tiền gửi khác						0
	TỔNG SỐ	113,817,562	21,959,580,132	21,997,852,979	0	0	75,544,715

- Ghi chú: Ngoài các khoản thu trên, đơn vị không báo cáo khoản thu nào khác.

Mã chương: 622, khoản 072

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quý Đôn

Mã đơn vị QHNS: 1125681

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Đơn đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	I	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	10,849,947,634	10,849,947,634	-
	a. Từ NSNN cấp	02	10,849,947,634	10,849,947,634	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	-	-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	10,780,998,097	10,780,998,097	-
	a. Chi phí hoạt động	06	10,780,998,097	10,780,998,097	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	68,949,537	68,949,537	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	22,066,712,574	22,066,712,574	-
2	Chi phí	11	21,991,722,979	21,991,722,979	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	74,989,595	74,989,595	-
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	6,685,120	6,685,120	-
2	Chi phí	21	6,130,000	6,130,000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	555,120	555,120	-
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	-	-	-
2	Chi phí khác	31	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-	-	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	-	-	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	144,494,252	144,494,252	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	75,544,715	75,544,715	-
2	Phân phối cho các quỹ	52	-	-	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	68,949,537	68,949,537	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quý Đôn

Mã đơn vị QHNS: 1125681

Mẫu biểu 1c

Mã chương: 622, khoản 072

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng.

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-	-	-	-	-
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	20,671,434	20,671,434	-	20,671,434	20,671,434	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	20,671,434	20,671,434	-	20,671,434	20,671,434	-
	- Kinh phí đã nhận	6		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	20,671,434	20,671,434	-	20,671,434	20,671,434	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	10,829,276,200	10,829,276,200	-	10,829,276,200	10,829,276,200	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	8,832,795,400	8,832,795,400	-	8,832,795,400	8,832,795,400	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1,996,480,800	1,996,480,800	-	1,996,480,800	1,996,480,800	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	10,849,947,634	10,849,947,634	-	10,849,947,634	10,849,947,634	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	8,832,795,400	8,832,795,400	-	8,832,795,400	8,832,795,400	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2,017,152,234	2,017,152,234	-	2,017,152,234	2,017,152,234	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	10,780,998,097	10,780,998,097	-	10,780,998,097	10,780,998,097	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	8,832,795,400	8,832,795,400	-	8,832,795,400	8,832,795,400	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1,948,202,697	1,948,202,697	-	1,948,202,697	1,948,202,697	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	10,780,998,097	10,780,998,097	-	10,780,998,097	10,780,998,097	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	8,832,795,400	8,832,795,400	-	8,832,795,400	8,832,795,400	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1,948,202,697	1,948,202,697	-	1,948,202,697	1,948,202,697	-
6	Kinh phí giám trong năm (20=21+25)	20	68,949,537	68,949,537	-	68,949,537	68,949,537	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (25=26+27+28)	25	68,949,537	68,949,537	-	68,949,537	68,949,537	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	68,949,537	68,949,537	-	68,949,537	68,949,537	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí để nghị quyết toán	42	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-
III NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	46	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán	52		-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53		-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55		-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56		-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57		-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58		-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	59		-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60		-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI (HQC PHÍ)			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	62		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	63		-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	68	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	69	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (71=62+68)	71	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	74		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	75		-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76 = 77 + 78)	76	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (77 = 71-74)	77	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (78 = 72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC DẸ LẠI			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79 = 80 + 81)	79	113,817,562	113,817,562	-	113,817,562	113,817,562	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	113,817,562	113,817,562	-	113,817,562	113,817,562	-
2	Dự toán được giao trong năm (82 = 83 + 84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85 = 86 + 87)	85	21,959,580,132	21,959,580,132	-	21,959,580,132	21,959,580,132	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	21,959,580,132	21,959,580,132	-	21,959,580,132	21,959,580,132	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88 = 89 + 90)	88	22,073,397,694	22,073,397,694	-	22,073,397,694	22,073,397,694	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89 = 80 + 86)	89	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90 = 81 + 87)	90	22,073,397,694	22,073,397,694	-	22,073,397,694	22,073,397,694	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghỉ quyết toán (73 = 74 + 75)	91	21,997,852,979	21,997,852,979	-	21,997,852,979	21,997,852,979	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	92		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	93	21,997,852,979	21,997,852,979	-	21,997,852,979	21,997,852,979	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76 = 77 + 78)	94	75,544,715	75,544,715	0	75,544,715	75,544,715	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	95	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	96	75,544,715	75,544,715	0	75,544,715	75,544,715	0

Mã chương: 622, khoản 072
 Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quý Đôn
 Mã đơn vị QHNS: 1125681
 Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chi ra																						
Mã ngành	Mã NDKT	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ BÁO CÁO	SỐ THANH TRA	SỐ CHÉNH LỆCH	TỔNG SỐ	Số báo cáo										TỔNG SỐ	Ngân sách khác		
									TỔNG SỐ					Số thanh tra								
									Ngân sách không tự chi(12)	Ngân sách tự chi(13)	Ngân sách thực hiện CCTL(14)	Ngân sách không tự chi(15)	Ngân sách thực hiện CCTL(14)	Ngân sách không tự chi(12)	Ngân sách tự chi(13)	Ngân sách thực hiện CCTL(14)	Ngân sách không tự chi(15)	Ngân sách thực hiện CCTL(14)			Ngân sách không tự chi(12)	Ngân sách tự chi(13)
KT	1	2	3	4	5=7	6=9+19	7=14+19	8=7-6	9=10+11+	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21=22	22
			TỔNG SỐ		10.780.598.097	10.780.598.097	10.780.598.097		10.780.598.097	1.746.581.297	8.832.795.400			201.621.400	16.780.598.097	1.746.581.297	8.832.795.400			201.621.400		
072			Giáo dục tiểu học		10.780.598.097	10.780.598.097	10.780.598.097		10.780.598.097	1.746.581.297	8.832.795.400			201.621.400	16.780.598.097	1.746.581.297	8.832.795.400			201.621.400		
	6000		Tiền lương		3.565.799.699	3.565.799.699	3.565.799.699		3.565.799.699	999.714.385	2.566.085.314				3.565.799.699	999.714.385	2.566.085.314					
		6001	Lương nghỉ, bất theo quỹ lương được duyệt		3.565.799.699	3.565.799.699	3.565.799.699		3.565.799.699	999.714.385	2.566.085.314				3.565.799.699	999.714.385	2.566.085.314					
6050			Tiền công trả cho lao động đang tuyển theo hợp đồng		2.312.940.985	2.312.940.985	2.312.940.985		2.312.940.985						2.312.940.985							
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động đang tuyển theo hợp đồng		2.312.940.985	2.312.940.985	2.312.940.985		2.312.940.985						2.312.940.985							
	6100		Phụ cấp lương		1.832.453.858	1.832.453.858	1.832.453.858		1.832.453.858	480.751.888	1.351.701.970				1.832.453.858	480.751.888	1.351.701.970					
		6101	Phụ cấp chức vụ		91.080.867	91.080.867	91.080.867		91.080.867	25.335.006	65.745.861				91.080.867	25.335.006	65.745.861					
		6105	Phụ cấp làm đêm		115.024.736	115.024.736	115.024.736		115.024.736		115.024.736				115.024.736		115.024.736					
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghỉ		1.255.486.048	1.255.486.048	1.255.486.048		1.255.486.048	350.564.587	904.921.461				1.255.486.048	350.564.587	904.921.461					
		6113	Phụ cấp sách nhận theo nghỉ, theo công việc		2.484.000	2.484.000	2.484.000		2.484.000	696.000	1.788.000				2.484.000	696.000	1.788.000					
		6115	Phụ cấp nhân viên nghỉ		368.378.207	368.378.207	368.378.207		368.378.207	104.156.295	264.221.912				368.378.207	104.156.295	264.221.912					
6200			Tiền thưởng		238.701.400	238.701.400	238.701.400		238.701.400		37.080.000				238.701.400		37.080.000			201.621.400		
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức		238.701.400	238.701.400	238.701.400		238.701.400		37.080.000				238.701.400		37.080.000			201.621.400		
6250			Phúc lợi tập thể		5.429.120	5.429.120	5.429.120		5.429.120		5.429.120				5.429.120		5.429.120					
		6299	Các khoản khác		5.429.120	5.429.120	5.429.120		5.429.120		5.429.120				5.429.120		5.429.120					
	6300		Các khoản đóng góp		1.268.915.796	1.268.915.796	1.268.915.796		1.268.915.796	266.115.034	1.002.800.762				1.268.915.796	266.115.034	1.002.800.762					
		6301	Bao hiểm xã hội		944.952.188	944.952.188	944.952.188		944.952.188	198.170.762	746.781.426				944.952.188	198.170.762	746.781.426					

Page 2

Mã ngành	Mã NDKT	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ BÁO CÁO	SỐ THẨM TRA	SỐ CHÉNH LỆCH	Chi ra												TỔNG SỐ	Mã khác	
								TỔNG SỐ	Số báo cáo					TỔNG SỐ					Số điểm tra			
									Nguồn không tự chi(12)	Nguồn tự chi (13)	Nguồn KP thực hiện CCTLI(14)	Nguồn không tự chi (15)	Nguồn KP quỹ tiền thường (18)	Nguồn không tự chi(12)	Nguồn tự chi (13)	Nguồn KP thực hiện CCTLI(14)	Nguồn không tự chi (15)	Nguồn KP quỹ tiền thường (18)	Nguồn không tự chi(12)			Nguồn tự chi (13)
KT	1	2	3	4	5=7	6=9+19	7=14+19	8=7-6	9=10+11+	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21=22	22
					96.032,000	96.032,000	96.032,000		96.032,000		96.032,000				96.032,000		96.032,000					
					346.251,627	346.251,627	346.251,627		346.251,627		346.251,627				346.251,627		346.251,627					
					317.768,427	317.768,427	317.768,427		317.768,427		317.768,427				317.768,427		317.768,427					
					28.483,200	28.483,200	28.483,200		28.483,200		28.483,200				28.483,200		28.483,200					
					3.000,000	3.000,000	3.000,000		3.000,000		3.000,000				3.000,000		3.000,000					
					3.000,000	3.000,000	3.000,000		3.000,000		3.000,000				3.000,000		3.000,000					
					161.354,100	161.354,100	161.354,100		161.354,100		161.354,100				161.354,100		161.354,100					
					15.564,100	15.564,100	15.564,100		15.564,100		15.564,100				15.564,100		15.564,100					
					4.400,000	4.400,000	4.400,000		4.400,000		4.400,000				4.400,000		4.400,000					
					141.390,000	141.390,000	141.390,000		141.390,000		141.390,000				141.390,000		141.390,000					

2

[illegible]

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN XỬ LÝ
KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH**
Năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số kiến nghị của				Số đã xử lý trong năm nay				Số còn phải xử lý			
			Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tài chính	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tài chính	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tài chính
A		C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10=2+6	11=3+7	12=4+8
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước còn tồn tại chưa xử lý		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi tiết theo mục lục NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi tiết theo mục lục NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán	03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	a. Nộp trả ngân sách nhà nước:	04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - XD/CB	05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi hoạt động	06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	b. Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát	07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - XD/CB	08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi hoạt động	09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - XD/CB	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi hoạt động	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi tiết theo mục lục NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi tiết theo mục lục NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	a. Nộp trả ngân sách nhà nước:	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - XD/CB	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi hoạt động	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	b. Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - XD/CB	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi hoạt động	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - XD/CB	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi hoạt động	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Đồng